

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2011	Số đầu năm 01/01/2011
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		361,827,967,584	288,816,694,592
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,650,579,166	29,892,894,078
1. Tiền	111	V.01	10,650,579,166	23,892,894,078
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	6,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164,572,419,382	119,725,739,950
1. Phải thu khách hàng	131		132,782,700,697	113,050,569,149
2. Trả trước cho người bán	132		21,954,163,848	1,258,689,728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9,835,554,837	5,416,481,073
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		173,614,121,250	136,888,587,329
1. Hàng tồn kho	141	V.04	173,614,121,250	136,888,587,329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,990,847,786	2,309,473,235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		509,380,815	393,208,066
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		967,690,444	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,513,776,527	1,916,265,169
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		348,920,732,208	317,680,586,830
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		263,623,775,673	264,541,144,996
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	250,963,788,346	202,908,568,921
- Nguyên giá	222		511,286,484,935	449,555,913,416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(260,322,696,589)	(246,647,344,495)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12,659,987,327	61,632,576,075
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	2,225,599,627	3,098,976,110
- Nguyên giá	241		26,605,778,414	26,605,778,414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(24,380,178,787)	(23,506,802,304)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2011	Số đầu năm 01/01/2011
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	82,999,588,456	49,934,590,740
1. Đầu tư vào công ty con	251		75,799,934,464	10,651,839,464
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,058,786,163	39,424,786,163
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,100,000,000	2,100,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,959,132,171)	(2,242,034,887)
V. Tài sản dài hạn khác	260		71,768,452	105,874,984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	71,768,452	105,874,984
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		710,748,699,792	606,497,281,422

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2011	Số đầu năm 01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		354,279,764,386	332,724,049,512
I. Nợ ngắn hạn	310		254,951,372,579	234,162,069,663
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	142,271,089,722	144,766,681,369
2. Phải trả người bán	312		44,333,574,218	46,974,969,853
3. Người mua trả tiền trước	313		7,085,989,258	6,352,656,673
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,114,127,063	7,577,556,954
5. Phải trả người lao động	315		27,323,667,416	20,395,086,860
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,638,407,613	34,198,845
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	24,557,891,504	7,474,949,445
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,626,625,785	585,969,664
II. Nợ dài hạn	330		99,328,391,807	98,561,979,849
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	98,462,220,680	97,502,816,569
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		866,171,127	1,059,163,280
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		356,468,935,406	273,773,231,910
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	356,468,935,406	273,773,231,910
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	140,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,200,000,000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(173,591,061)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47,700,748,981	47,700,748,981
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,696,073,596	5,696,073,596
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		100,872,112,829	80,550,000,394
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		710,748,699,792	606,497,281,422

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

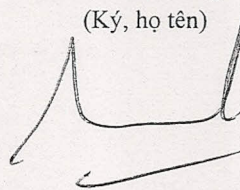
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2011	Số đầu năm 01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		52,394.82	226,584.02
- Euro (EUR)			
- Yên Nhật (JPY)			
- France Thụy Sĩ (CHF)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

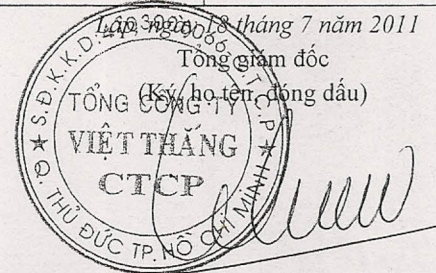


Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

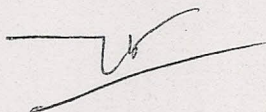


Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

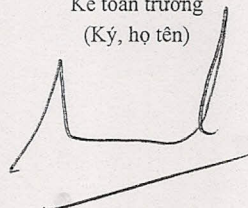
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011		Năm 2010	
			Quý II	Lũy kế	Quý II	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	433,615,108,660	888,567,672,063	291,734,246,384	527,519,986,402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		101,513,400	102,937,560	9,916,386	3,388,622,474
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		433,513,595,260	888,464,734,503	291,724,329,998	524,131,363,928
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	378,834,117,351	773,570,443,423	254,329,658,662	458,232,308,112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		54,679,477,909	114,894,291,080	37,394,671,336	65,899,055,816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,846,457,217	5,630,263,204	1,661,119,049	2,314,513,208
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	14,782,859,764	33,140,277,443	6,980,489,204	13,711,699,335
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,959,205,752	15,882,203,244	5,549,553,175	10,774,027,904
8. Chi phí bán hàng	24		1,812,930,168	4,434,951,218	3,213,431,558	5,009,668,385
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,972,154,080	20,111,657,321	9,204,231,863	13,265,466,462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		30,957,991,114	62,837,668,302	19,657,637,760	36,226,734,842
11. Thu nhập khác	31		8,561,417,688	18,530,144,080	10,310,571,615	16,378,057,635
12. Chi phí khác	32		8,713,788,716	18,116,954,670	9,754,043,389	15,417,475,169
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(152,371,028)	413,189,410	556,528,226	960,582,466
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30,805,620,086	63,250,857,712	20,214,165,986	37,187,317,308
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5,058,352,417	10,095,745,253	3,305,292,762	6,192,509,057
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25,747,267,669	53,155,112,459	16,908,873,224	30,994,808,251
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2011

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

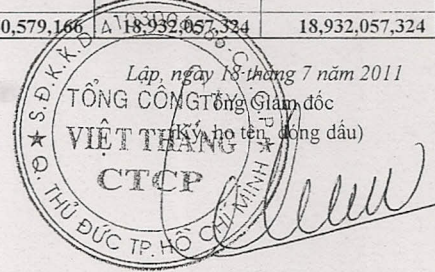
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý II	Lũy kế	Quý II	Lũy kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30,805,620,086	63,250,857,712	20,214,165,986	37,187,317,308
2. Điều chỉnh cho các khoản			18,924,610,619	35,179,909,682	13,153,279,324	26,511,335,373
- Khấu hao TSCĐ	02		9,965,404,867	19,227,189,445	7,938,246,149	15,409,868,568
- Các khoản dự phòng	03			(282,902,716)		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			173,591,061		661,958,901
- Lãi, lỗ từ thanh lý TSCĐ						-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			179,828,648	(334,520,000)	(334,520,000)
- Chi phí lãi vay	06		8,959,205,752	15,882,203,244	5,549,553,175	10,774,027,904
- Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	07					-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD	08		925,103,755	(78,555,027,483)	(1,360,553,498)	(34,953,732,276)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27,714,670,241)	(40,998,935,283)	26,557,085,279	16,899,442,021
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,263,848,614	(36,725,533,921)	(26,058,572,977)	(34,644,748,347)
- Tăng, giảm các khoản phải trả						
Không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		48,487,015,506	29,954,911,293	6,463,887,031	(743,497,233)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		240,286,910	(82,066,217)	(19,317,557)	159,218,629
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,812,726,126)	(15,735,723,618)	(5,549,553,175)	(10,782,324,513)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,836,994,029)	(12,352,018,239)	(2,158,146,513)	(3,376,813,125)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			369,674,558	2,430,021,661	2,430,021,661
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,701,656,879)	(2,985,336,056)	(3,025,957,247)	(4,895,031,369)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50,655,334,460	19,875,739,911	32,006,891,812	28,744,920,405
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,408,839,898)	(17,911,256,485)	(41,557,892,123)	(53,836,422,512)
Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		462,071,388	474,812,846	1,126,405,392	1,126,405,392
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(850,000,000)	(5,850,000,000)	(3,000,000,000)	(6,800,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				2,500,000,000	3,700,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33,232,095,000)	(33,232,095,000)	(225,000,000)	(225,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			114,615,796		-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,254,450,000	1,590,005,556	1,087,190,000	1,159,190,000
IV. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,774,413,510)	(54,813,917,287)	(40,069,296,731)	(54,875,827,120)
V. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		62,200,000,000	62,200,000,000		-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, trả lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		181,303,484,361	419,369,746,985	155,781,764,936	262,355,244,638
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(224,293,886,291)	(420,905,934,521)	(150,076,104,898)	(239,511,467,360)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34,958,950,000)	(34,967,950,000)	(2,597,500,000)	(3,905,580,000)
VI. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15,749,351,930)	25,695,862,464	3,108,160,038	18,938,197,278
VI. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(868,430,980)	(9,242,314,912)	(4,954,244,881)	(7,192,709,437)
VI. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	60		21,519,010,146	29,892,894,078	23,886,302,205	26,124,766,761
VI. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	61					
VI. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	70	31	20,650,579,166	20,650,579,166	18,932,057,324	18,932,057,324

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thiết Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng (tên giao dịch quốc tế: VIETTHANG TEXTILE JOINT STOCK COMPANY - VICOTEX) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066 ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng được chuyển thể từ Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Dệt Việt Thắng, số đăng ký kinh doanh 4104000147 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp ngày 16 tháng 12 năm 2005.

- Ngày 29/06/2009 Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng chuyển thành Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 08/05/2009 và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066.

- Trụ sở chính của Công ty tại số 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp HCM

- Vốn điều lệ của Công ty là: 140.000.000.000 đ (Một trăm bốn mươi tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Sợi - Dệt

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, hóa chất, nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ mua bán hóa chất độc hại mạnh); Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh bất động sản; Lắp đặt máy móc thiết bị ngành công nghiệp; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu và thành phẩm: theo phương pháp bình quân gia quyền
- Đối với sản phẩm dở dang: theo phương pháp nguyên liệu chính

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 38 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị công cụ quản lý | 03 - 10 năm |

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ từ 1% - 3% trên tiền lương căn bản làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định của Nhà nước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận khi hàng xuất khỏi kho thành phẩm và công ty phát hành hoá đơn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được ephí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế hai năm tính từ năm 2007 do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Tiền mặt	191.882,585	3.548,500
- Tiền gửi ngân hàng	10,458,696,581	23,889,345,578
- Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	20,650,579,166	29,892,894,078

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ (30/6/2011)		Đầu năm (01/01/2011)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng	-	-	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- <i>Phải thu về Cổ phần hóa khối Máy</i>		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,130,922,000	4,565,372,000
- Phải thu của BH (chỉ trước ốm đau TS, tiền thuốc)	194,712,320	165,884,079
- Phải thu người lao động		
- Phải thu CP nhà nghỉ Long Hải + đất biển Long Hải	480,309,414	474,049,414
- Phải thu Hiệp Hội Sợi VN		
- Phải thu cho vay Vicoluch	850,000,000	
- Phải thu cho vay Việt Phú	5,000,000,000	
- Phải thu cho vay LD Vovinam VN		
- Phải thu tiền xây hàng rào (TĐDM)	139,622,990	139,622,990
- Phải thu BHYT	7,642,272	
- Phải thu BHYTN	177,767	
- Phải thu khác	32,168,074	71,552,590
Cộng	9,835,554,837	5,416,481,073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Hàng mua đang đi đường		33.345.258.209
- Nguyên liệu, vật liệu	42.047.963.705	24.446.860.562
- Công cụ, dụng cụ	20.288.269	44.336.804
- Chi phí SX, KD dở dang	13.306.151.287	12.387.397.126
- Thành phẩm	86.269.807.613	36.989.920.840
- Hàng hóa	31.969.910.376	29.674.813.788
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	173,614,121,250	136,888,587,329

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
+ Thuế nhà thầu		
Cộng	-	-

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Quý 2 năm 2011)

<i>Khoản mục</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	52,823,321,396	445,231,513,804	9,606,798,605	974,666,391	-	508,636,300,196
2. Số tăng trong kỳ	-	5,087,171,733	616,845,000	58,820,000	-	5,762,836,733
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5,087,171,733	616,845,000	58,820,000	-	5,762,836,733
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	3,086,306,444	-	26,345,550	-	3,112,651,994
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,086,306,444	-	26,345,550	-	3,112,651,994
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	52,823,321,396	447,232,379,093	10,223,643,605	1,007,140,841	-	511,286,484,935
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	40,346,640,295	206,742,077,748	5,649,579,474	706,249,336	-	253,444,546,853
2. Số tăng trong kỳ	540,734,586	8,661,567,888	304,185,513	22,242,355	-	9,528,730,342
- Khấu hao trong kỳ	540,734,586	8,661,567,888	304,185,513	22,242,355	-	9,528,730,342
- Tăng khác (KH cho thuê)	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	2,635,655,462	-	14,925,144	-	2,650,580,606
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,635,655,462	-	14,925,144	-	2,650,580,606
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	40,887,374,881	212,767,990,174	5,953,764,987	713,566,547	-	260,322,696,589
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	12,476,681,101	238,489,436,056	3,957,219,131	268,417,055	-	255,191,753,343
- Tại ngày cuối kỳ	11,935,946,515	234,464,388,919	4,269,878,618	293,574,294	-	250,963,788,346

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (6 tháng đầu năm 2011)

<i>Khoản mục</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
1. Số dư đầu kỳ	52,823,321,396	386,160,763,569	9,606,798,605	965,029,846	-	449,555,913,416
2. Số tăng trong kỳ	-	66,140,725,688	616,845,000	126,274,545	-	66,883,845,233
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	66,140,725,688	616,845,000	126,274,545	-	66,883,845,233
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	5,069,110,164	-	84,163,550	-	5,153,273,714
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,069,110,164	-	84,163,550	-	5,153,273,714
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	52,823,321,396	447,232,379,093	10,223,643,605	1,007,140,841	-	511,286,484,935
<i>II- Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
1. Số dư đầu kỳ	39,805,905,707	200,721,863,799	5,371,095,837	748,479,152	-	246,647,344,495
2. Số tăng trong kỳ	1,081,469,174	16,651,844,099	582,669,150	37,830,539	-	18,353,812,962
- Khấu hao trong kỳ	1,081,469,174	16,651,844,099	582,669,150	37,830,539	-	18,353,812,962
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	4,605,717,724	-	72,743,144	-	4,678,460,868
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,605,717,724	-	72,743,144	-	4,678,460,868
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	40,887,374,881	212,767,990,174	5,953,764,987	713,566,547	-	260,322,696,589
<i>III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày đầu kỳ	13,017,415,689	185,438,899,770	4,235,702,768	216,550,694	-	202,908,568,921
- Tại ngày cuối kỳ	11,935,946,515	234,464,388,919	4,269,878,618	293,574,294	-	250,963,788,346

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện v tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính Số dư đầu năm - Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính Số dư cuối năm Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm - Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính Số dư cuối năm Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm			Không phát sinh			

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình Số dư đầu năm - Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác Số dư cuối năm Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm - Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác Số dư cuối năm Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm			Không phát sinh			

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12,659,987,327	61,632,576,075
Trong đó: (Những công trình lớn)		
• Đầu tư TB Sợi năm 2009 (GD 5)	12,659,987,327	
+ Đầu tư thiết bị dệt năm 2010		61,632,576,075

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Quý 2 năm 2011)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26,605,778,414	-	-	26,605,778,414
- Nhà và quyền sử dụng đất	26,605,778,414			26,605,778,414
- Điều chỉnh do XDGTĐN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BDS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	23,943,504,262	436,674,525	-	24,380,178,787
- Nhà và quyền sử dụng đất	23,943,504,262	436,674,525		24,380,178,787
- Điều chỉnh do XDGTĐN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BDS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	2,662,274,152	-	436,674,525	2,225,599,627
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	2,662,274,152		436,674,525	2,225,599,627
- Cơ sở hạ tầng	-			-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (6 tháng năm 2011)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26,605,778,414	-	-	26,605,778,414
- Nhà và quyền sử dụng đất	26,605,778,414	-	-	26,605,778,414
- Điều chỉnh do XDGTĐN	-	-	-	-
- TSCĐ chuyển sang BDS	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	23,506,802,304	873,376,483	-	24,380,178,787
- Nhà và quyền sử dụng đất	23,506,802,304	873,376,483	-	24,380,178,787
- Điều chỉnh do XDGTĐN	-	-	-	-
- TSCĐ chuyển sang BDS	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	3,098,976,110	-	873,376,483	2,225,599,627
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	3,098,976,110	-	873,376,483	2,225,599,627
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ (30/6/2011)		Đầu năm (01/01/2011)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con	7,334,800	75,799,934,464	836,300	10,651,839,464
+ Cty CP May Việt Thắng	836,300	10,651,839,464	836,300	10,651,839,464
+ Cty CP NPL Dệt May Bình An	6,498,500	65,148,095,000		
con				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	7,058,786,163	3,236,600	39,424,786,163
+ Cty CP NPL Dệt May Bình An			3,236,600	32,366,000,000
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch I (Vicoluch)		7,058,786,163		7,058,786,163
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn	75,000	2,100,000,000	120,000	2,100,000,000
- Đầu tư cổ phiếu	75,000	2,100,000,000	120,000	2,100,000,000
+ Cty CP Truyền thông Vinatex			45,000	450,000,000
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú		1,350,000,000		900,000,000
+ Cty CP TM Chơn	75,000	750,000,000	75,000	750,000,000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				
d - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(1,959,132,171)	-	(2,242,034,887)
+ Cty CP NPL Dệt May Bình An		(1,694,528,740)		(1,694,528,740)
- Cty CP Truyền thông Vinatex				(282,902,716)
- Cty CP TM Chơn		(264,603,431)		(264,603,431)
Cộng	7,409,800	82,999,588,456	4,192,900	49,934,590,740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Thiết bị, công cụ dụng cụ phục vụ cho quản lý văn phòng :		
- Bàn ghế văn phòng	11,445,000	18,312,000
- Chi phí thiết kế website	4,482,324	9,861,126
- Bổ sung một số chức năng phần mềm Ktoán	4,580,269	10,076,605
- Mua 02 máy vi tính (VP)	5,196,973	9,094,699
- Mua 06 máy lạnh (05 VP - 01 NM)	46,063,886	58,530,554
Cộng	71,768,452	105,874,984

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Vay ngắn hạn	141,197,267,142	128,368,912,697
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,073,822,580	16,397,768,672
Cộng	142,271,089,722	144,766,681,369

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Thuế giá trị gia tăng		216,674,456
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		10,127,863
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,058,352,417	7,314,625,403
- Thuế thu nhập cá nhân	47,405,606	30,426,952
- Thuế tài nguyên	8,369,040	5,702,280
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác :		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	5,114,127,063	7,577,556,954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Trích trước tiền bơm bê tông làm nền NM dẹt		16,363,650
- Trích trước tiền cước CPN tháng 12/2010		17,835,195
- Chi phí lãi vay	146,479,626	
- Trích tiền hoa hồng cho khách hàng	86,101,387	
- Trích trước tiền sửa chữa văn phòng	546,920,000	
- Trích trước tiền làm bảng hiệu	4,417,000	
- Trích tiền thuế đất đợt 2 năm 2011	667,375,600	
- Trích trước tiền CP kiểm toán năm 2011	50,000,000	
- Trích trước tiền khám sức khỏe định kỳ	137,114,000	
Cộng	1,638,407,613	34,198,845

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Kinh phí công đoàn	159,451,646	142,070,702
- Bảo hiểm xã hội	159,196,604	
- Tiền nghỉ dưỡng sức 6%		146,976,558
- Tiền BHXH, BHYT, BHYT chưa nộp	1,478,438	9,102,185
- Tiền cổ tức năm 2007	23,400,000	23,400,000
- Tiền cổ tức năm 2008	8,600,000	14,800,000
- Tiền cổ tức năm 2009	22,100,000	7,041,100,000
- Tiền cổ tức năm 2010	57,250,000	
- Tiền ăn giữa ca & bồi dưỡng độc hại chưa thanh toán	452,595,446	
- Tiền đặt cọc nhà + mua vải	122,500,000	97,500,000
- Tập đoàn dệt may Việt nam	20,000,000,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (L.C)	3,551,319,370	
Cộng	24,557,891,504	7,474,949,445

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
a - Vay dài hạn	98,462,220,680	97,502,816,569
- Vay ngân hàng	98,462,220,680	97,502,816,569
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	98,462,220,680	97,502,816,569

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống Trên 1 năm đến 5 năm Trên 5 năm			Không phát sinh			

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		Không phát sinh

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoãn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý II-2011)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1		2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước	140,000,000,000	-	(661,958,901)	25,267,021,631	3,222,129,476	57,224,303	35,478,882,418	-	203,363,298,927
- <i>Tăng vốn trong năm 20110</i>	-	-	661,958,901	23,036,205,354	2,473,944,120	-	80,550,000,394	-	106,722,108,769
- Lãi trong kỳ	-	-	661,958,901	-	-	-	80,550,000,394	-	81,211,959,295
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB DH CĐong)	-	-	-	23,036,205,354	2,473,944,120	-	-	-	25,510,149,474
- <i>Giảm vốn trong năm 2010</i>	-	-	173,591,061	602,478,004	-	57,224,303	35,478,882,418	-	36,312,175,786
- Giảm vốn do chia cổ tức và phân phối quỹ	-	-	173,591,061	-	-	-	35,478,882,418	-	35,652,473,479
- Giảm khác	-	-	-	602,478,004	-	57,224,303	-	-	659,702,307
Số dư cuối năm trước	140,000,000,000	-	(173,591,061)	47,700,748,981	5,696,073,596	-	80,550,000,394	-	273,773,231,910
Số dư đầu quý	140,000,000,000	-	-	47,700,748,981	5,696,073,596	-	107,957,845,184	-	301,354,667,761
- <i>Tăng vốn trong quý</i>	<i>60,000,000,000</i>	<i>2,200,000,000</i>	-	-	-	-	25,747,267,669	-	87,947,267,669
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	25,747,267,669	-	25,747,267,669
- Tăng khác (do phát hành thêm cổ phiếu)	60,000,000,000	2,200,000,000	-	-	-	-	-	-	62,200,000,000
- <i>Giảm vốn trong quý</i>	-	-	-	-	-	-	32,833,000,024	-	32,833,000,024
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (do chia cổ tức và phân phối quỹ)	-	-	-	-	-	-	32,833,000,024	-	32,833,000,024
Số dư cuối kỳ (30.6.2010)	200,000,000,000	2,200,000,000	-	47,700,748,981	5,696,073,596	-	100,872,112,829	-	356,468,935,406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (6 tháng đầu năm 2011)

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1		2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước	140,000,000,000	-	(661,958,901)	25,267,021,631	3,222,129,476	57,224,303	35,478,882,418	-	203,363,298,927
- Tăng vốn trong năm 2009	-	-	661,958,901	23,036,205,354	2,473,944,120	-	80,550,000,394	-	106,722,108,769
- Lãi trong kỳ	-	-	661,958,901	-	-	-	80,550,000,394	-	81,211,959,295
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB DH CDông)	-	-	-	23,036,205,354	2,473,944,120	-	-	-	25,510,149,474
- Giảm vốn trong năm 2009	-	-	173,591,061	602,478,004	-	57,224,303	35,478,882,418	-	36,312,175,786
- Giảm vốn do chia cổ tức và phân phối quỹ	-	-	173,591,061	-	-	-	35,478,882,418	-	35,652,473,479
- Giảm khác	-	-	-	602,478,004	-	57,224,303	-	-	659,702,307
Số dư cuối năm trước	140,000,000,000	-	(173,591,061)	47,700,748,981	5,696,073,596	-	80,550,000,394	-	273,773,231,910
Số dư đầu quý	140,000,000,000	-	(173,591,061)	47,700,748,981	5,696,073,596	-	80,550,000,394	-	273,773,231,910
- Tăng vốn trong quý	60,000,000,000	2,200,000,000	173,591,061	-	-	-	53,155,112,459	-	115,528,703,520
- Lãi trong kỳ	-	-	173,591,061	-	-	-	53,155,112,459	-	53,328,703,520
- Tăng khác	60,000,000,000	2,200,000,000	-	-	-	-	-	-	62,200,000,000
- Giảm vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	32,833,000,024	-	32,833,000,024
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	32,833,000,024	-	32,833,000,024
Số dư cuối kỳ (31.3.2010)	200,000,000,000	2,200,000,000	-	47,700,748,981	5,696,073,596	-	100,872,112,829	-	356,468,935,406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Vốn góp của Nhà nước	98,550,000,000	73,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	101,450,000,000	67,000,000,000
Cộng	200,000,000,000	140,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 30/6/2011	Số đầu năm 01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	140,000,000,000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	140,000,000,000	140,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong quý</i>	60,000,000,000	-
+ <i>Vốn góp giảm trong quý</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối quý</i>	200,000,000,000	140,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27,967,950,000	8,657,300,000
+ <i>Năm 2007</i>		13,440,000
+ <i>Năm 2008</i>	6,200,000	14,160,000
+ <i>Năm 2009</i>	19,000,000	8,629,700,000
+ <i>Năm 2010</i>	27,942,750,000	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	14,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,145,000	6,700,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,145,000	6,700,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	14,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	14,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ (30/6/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Quỹ đầu tư phát triển	47,700,748,981	47,700,748,981
- Quỹ dự phòng tài chính	5,696,073,596	5,696,073,596
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
Cộng	53,396,822,577	53,396,822,577

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty liên doanh).
- Quỹ khen thưởng mục đích sử dụng bao gồm cả trích thưởng cho Hội đồng Quản trị, các sáng lập viên của Công ty và những người có công với Công ty.
- Quỹ phúc lợi mục đích sử dụng trong việc xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi của người lao động, trợ cấp khó khăn đột xuất hoặc những mục đích khác do Đại hội Công Nhân Viên Chức - Tổng Giám Đốc quyết định.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	Không phát sinh	

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài - TSCĐ thuê ngoài - Tài sản khác thuê ngoài (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm	Không phát sinh	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Quý II-2011	Lũy kế 6T - 2011	Quý II-2010	Lũy kế 6T - 2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	433,615,108,660	888,567,672,063	291,734,246,384	527,519,986,402
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	428,228,916,037	877,116,949,728	155,033,800,887	383,962,697,468
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,386,192,623	11,450,722,335	136,700,145,497	113,557,288,934
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)				
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính				
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	101,513,400	102,937,560	9,916,386	3,388,622,474
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại		-		-
- Giảm giá hàng bán		-		-
- Hàng bán bị trả lại	101,513,400	102,937,560	9,916,386	3,388,622,474
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		-		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-
- Thuế xuất khẩu		-		-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	433,513,595,260	888,464,734,503	291,724,329,998	524,131,363,928
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm	198,560,195,466	414,560,695,557	155,033,800,887	297,142,265,618
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	229,567,207,171	462,453,316,616	131,009,921,501	214,451,647,263
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ (thuê nhà + thuê xe)	5,386,192,623	11,450,722,335	5,680,607,610	12,537,451,047

Chi tiêu	Quý II-2011	Lũy kế 6T - 2011	Quý II-2010	Lũy kế 6T - 2010
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	216,730,774,990	435,388,241,141	125,081,634,480	207,444,165,234
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	159,373,584,229	331,881,202,278	125,837,728,693	246,190,267,578
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (DV Thuê nhà , DV Thuê xe)	2,729,758,132	6,301,000,004	3,410,295,489	4,597,875,300
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		-		-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		-		-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		-		-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		-		-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		-
Cộng	378,834,117,351	773,570,443,423	254,329,658,662	458,232,308,112

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II-2011	Lũy kế 6T - 2011	Quý II-2010	Lũy kế 6T - 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	827.584.772	1.001.654.902	182.471.296	310.394.856
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	334.520.000	334.520.000
- Lãi bán ngoại tệ		-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	567.691.401	2.378.676.909	374.759.366	510.586.460
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		-
- Lãi bán hàng trả chậm		-		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.451.181.044	2.249.931.393	769.368.387	1.159.011.892
Cộng	2,846,457,217	5,630,263,204	1,661,119,049	2,314,513,208

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II-2011	Lũy kế 6T - 2011	Quý II-2010	Lũy kế 6T - 2010
- Lãi tiền vay	8.959.205.752	15.882.203.244	5.549.553.175	10.774.027.904
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		52.481.488		
- Lỗ bán ngoại tệ		-		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.823.654.012	17.205.592.711	1.430.936.029	2.937.671.431
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-		-
- Chi phí tài chính khác		-		-
Cộng	14,782,859,764	33,140,277,443	6,980,489,204	13,711,699,335

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý II-2011	Lũy kế 6T - 2011	Quý II-2010	Lũy kế 6T - 2010
- Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,058,352,417	10,095,745,253	3,305,292,762	6,192,509,057
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,058,352,417	10,095,745,253	3,305,292,762	6,192,509,057

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý II-2011	Lũy kế 6T - 2011	Quý II-2010	Lũy kế 6T - 2010
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		Không phát sinh		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II-2011	Lũy kế 6T - 2011	Quý II-2010	Lũy kế 6T - 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	386,651,532,895	763,683,360,843	234,962,715,254	432,383,348,277
- Chi phí nguyên liệu	351,320,949,440	698,907,696,830	205,631,803,392	375,100,265,886
- Chi phí vật liệu	14,641,289,590	25,707,597,504	11,697,714,730	23,451,081,326
- Chi phí nhiên liệu	1,837,170,416	3,747,181,160	1,460,732,480	2,940,448,878
- Chi phí động lực	18,852,123,449	35,320,885,349	16,172,464,652	30,891,553,187
Chi phí nhân công	28,526,850,929	49,198,009,344	19,415,917,107	35,122,700,741
- Chi phí tiền lương	26,811,525,747	45,904,250,758	17,865,839,162	32,138,640,246
- Chi phí công đoàn, BHXH, BHYT	1,715,325,182	3,293,758,586	1,550,077,945	2,984,060,495
+ Kinh phí công đoàn	156,254,350	299,748,114	141,318,240	771,680,290
+ Chi phí Bảo hiểm xã hội & bảo hiểm thất nghiệp	1,326,732,626	2,546,429,620	1,199,568,711	2,307,645,636
+ Chi phí Bảo hiểm y tế	232,338,206	447,580,852	209,191,194	404,734,569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,965,404,867	19,227,189,445	7,938,246,149	15,409,868,568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-	-
Chi phí khác bằng tiền	6,866,884,049	18,502,229,852	10,550,156,808	20,583,474,680
Cộng	432,010,672,740	850,610,789,484	272,867,035,318	503,499,392,266

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

VIII- Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan

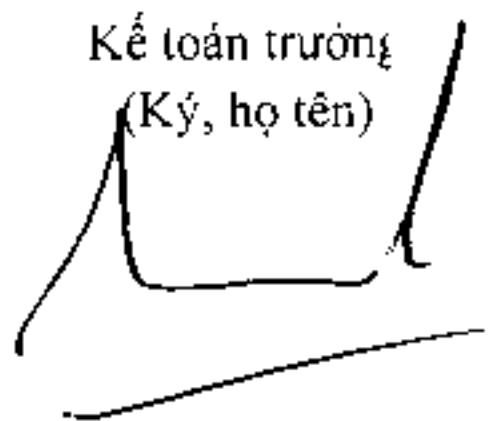
	Mối quan hệ	Quy mô đầu tư
- Công ty Cổ phần May Việt Thắng	Công ty con	10,651,839,464
- Công ty Cổ phần NPL Dệt May Bình An	Công ty con	65,148,095,000
- Công ty TNHH Việt Thắng Luchl (Vicoluch)	Công ty TNHH hai thành viên	7,058,786,163
- Đầu tư vào Công ty TNHH Dệt Việt Phú	Đầu tư dài hạn	1,350,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP TM Chọn	Đầu tư dài hạn	750,000,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

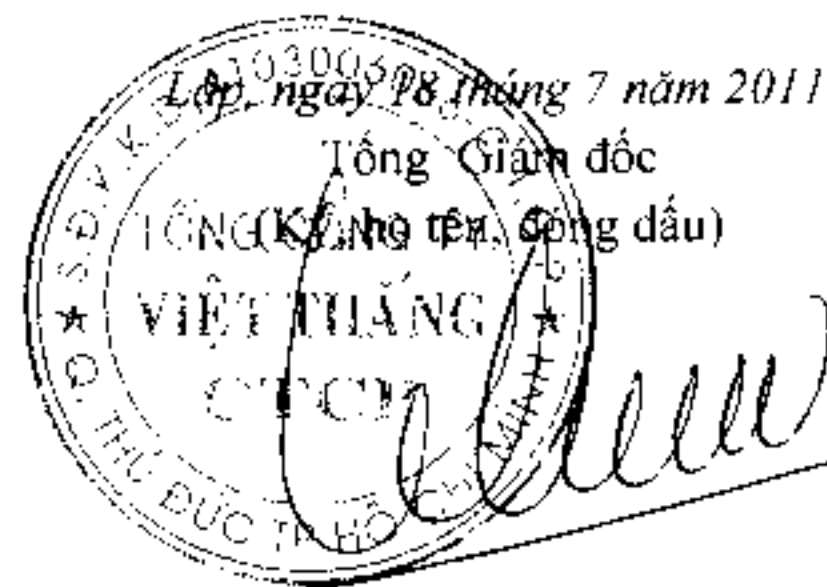


Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng



Nguyễn Đức Khiêm